**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU** **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/DS-PT
Ngày 20 – 02 – 2020
V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Lập
*Các Thẩm phán:* Bà Bùi Thị Phương Loan
Ông Phạm Việt Trung

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Trần Văn Len - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị T1 Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 309/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Võ Văn B, sinh năm 1950 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 12, xã K, huyện U, tỉnh C .

2. Bà Võ Thị H, sinh năm 1950 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh C .

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông B, bà H: Anh Tăng Văn Q, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh C . (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B: Ông Nguyễn Văn Tr, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Ngô Đình Ch, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt); bà Nguyễn Thanh T1, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Nguyễn Văn Tr, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Ngô Đình Ch, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt);

3. Bà Võ Thị L, sinh năm 1956 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp X, thị t, huyện T, tỉnh C .

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Thành Công (Tên khác: Huỳnh Văn Công, Hai Công), sinh năm 1950 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh C .

*Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông C*: Ông Trần Quốc T2, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 233/1, đường Nguyễn Du, Phường 8, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (Văn bản ủy quyền ngày 24/6/2019), (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Huỳnh Hồng S, sinh năm 1962 (Vắng mặt)
2. Anh Huỳnh Hải N1, sinh năm 1980 (Vắng mặt)
3. Chị Đào Kim N2, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh C ..

*Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của anh N1, chị N2*: Ông Trần Quốc T2, sinh năm 1966; địa chỉ: đường Nguyễn D, Phường 8, Thành phố C, tỉnh C (Văn bản ủy quyền ngày 24/6/2019), (Có mặt).

4. Ông Tăng Văn C3, sinh năm 1943 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh C .

*Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông C3:* Anh Tăng Văn Q, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh C . (Có mặt).

5. Bà Bùi Thị C2, sinh năm 1950 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 12, xã K, huyện U, tỉnh C .

- *Người kháng cáo*: Ông Võ Văn B, bà Võ Thị H và bà Võ Thị L, là nguyên đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Đại diện nguyên đơn trình bày:*

Cha mẹ ông B, bà H và bà L là ông Võ Trung K và bà Phạm Thị B1 có phần đất diện tích theo kê khai địa chính năm 2006 là 21.682,8m$^2$ (theo đo đạc thực tế là 19.277,1m$^2$), tọa lạc tại ấp Đất Sét, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Ông K và bà B1 chết, không để lại di chúc. Sau đó, anh chị em thống nhất giao đất cho ông B quản lý sử dụng.

Đến năm 1991, do ông B cần tiền để trang trải cuộc sống và điều trị bệnh nên tìm người cố đất. Ông B, bà H và bà L thống nhất giao cho bà H đứng ra cố đất cho ông Huỳnh Thành Công toàn bộ diện tích đất nêu trên, thời hạn cố 03 năm (1991 - 1993), với giá 300 gia lúa, có lập giấy cố đất nhưng do bà H không biết chữ nên ông Tăng Văn C3 và ông C ký tên trong giấy cố đất, nếu sau 03 năm mà không chuộc lại thì phía ông C được tiếp tục sử dụng theo thỏa thuận.

Đến năm 1993, bà H yêu cầu chuộc lại đất nhưng bà H bị mất giấy cố đất, nên ông C không cho chuộc và ông C cho rằng đất này sang bán cho ông C chứ không

phải cố, người đứng bán là ông B. Ông C đưa ra giấy sang nhượng nhân công và nói đã qua U Minh thỏa thuận với ông B là ông C giao thêm cho ông B 10 giạ lúa và 01 con heo nên ông B đồng ý ký tên vào giấy sang nhượng nhân công do ông C đã lập sẵn.

Từ năm 1993, cho đến nay ông B, bà H và bà L đã yêu cầu, khiếu nại nhiều lần nhưng không được tiếp nhận đơn, còn phía ông C quản lý sử dụng đất cho đến nay.

Nay ông B, bà H và bà L yêu cầu hủy giao dịch hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập vào năm 1991 giữa ông Tăng Văn C3 và ông Huỳnh Thành C. Buộc ông Huỳnh Thành C cho chuộc lại phần đất theo đo đạc thực tế là 19.277,1m$^2$ tọa lạc tại ấp Đất Sét, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau với giá 300 giạ lúa.

*- Đại diện bị đơn trình bày:*

Vào ngày 12/4/1991, ông C có nhận sang nhượng nhân công phần đất của ông B (diện tích theo đo đạc thực tế là 19.277,1m$^2$ ) tọa lạc tại ấp Đất Sét, xã Phú Mỹ (nay là xã Phú Thuận), huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau với giá 300 giạ lúa. Hai bên có lập giấy sang nhượng nhân công do ông B ký tên, còn chữ Võ Văn B là do ông C viết, có ban nhân dân ấp xác nhận. Đến năm 1993, ông B có đơn gửi đến Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ yêu cầu chuộc đất, sự việc được hòa giải tại ấp Đất Sét, nhưng ông C không đồng ý cho chuộc. Kết quả giải quyết, Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ và Phòng Địa chính huyện Cái Nước thừa nhận phần đất trên là của ông C, ông B không có quyền chuộc lại.

Từ năm 1995 đến năm 2015, ông B không có tiếp tục yêu cầu giải quyết đối với phần đất nêu trên. Ông C có đi đăng ký quyền sử dụng nhiều lần, nhưng Ủy ban nhân dân xã trả lời là đất đang tranh chấp, nên không cho ông C đăng ký quyền sử dụng đất.

Ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B, bà H và bà L, vì phần đất này ông B đã sang nhượng cho ông C.

*- Đại diện của anh N1 và chị N2 trình bày:*

Phần đất đang tranh chấp hợp đồng cầm cố giữa ông B, bà H và bà L với ông C không có liên quan đến quyền lợi của anh N1 và chị N2. Nhà ở, các công trình kiến trúc, cây trồng và đầu tư cải tạo trên đất tranh chấp là do ông C đầu tư và cải tạo. Anh N1 và chị N2 không có yêu cầu hay tranh chấp gì với ông B, bà H, bà L và ông C.

*- Ông Tăng Văn C3 trình bày:*

Phần đất đang tranh chấp hợp đồng cầm cố giữa ông B, bà H và bà L với ông C là của ông Võ Trung K và bà Phạm Thị B tạo lập. Sau khi ông K và bà B chết để lại cho ông B, bà H và bà L cùng sử dụng chung. Trong năm 1991 thì ông và bà H đứng ra cầm cố cho ông C. Đến năm 1993, do bị mất giấy cố nên ông C không cho ông và bà H chuộc đất. Năm 1993, ông là người đứng tên kê khai đăng ký đất đai với diện tích 21.350m$^2$. Nay xảy ra tranh chấp hợp đồng cầm cố giữa ông B, bà H

và bà L với ông C thì ông không có tranh chấp gì. Yêu cầu Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

*- Bà Bùi Thị C2 trình bày:*

Bà và ông B sinh sống, canh tác trên phần đất tranh chấp giữa ông B, bà H và bà L với ông C từ năm 1971 cho đến năm 1990 thì về U Minh sinh sống cho đến nay. Sau đó để lại toàn bộ đất cho bà H và ông C3 mượn canh tác. Năm 1991 thì bà H và ông C3 cố đất cho ông C với giá là 300 giạ lúa, bà và ông B có nhận bằng tiền và lúa từ việc cố đất là khoản 200 giạ lúa. Việc ông C cho rằng ông B sang nhượng cho ông vào ngày 12/4/1991 bà không biết và cũng không nghe ông B nói lại với bà. Trường hợp ông B có sang nhượng thì bà yêu cầu được chuộc lại đất với giá 300 giạ lúa.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân quyết định:*

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn B, bà Võ Thị H và bà Võ Thị L về việc yêu cầu hủy giao dịch hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập năm 1991 giữa ông Tăng Văn C3 với ông Huỳnh Thành C và yêu cầu ông Huỳnh Thành C cho chuộc lại phần đất có diện tích 19.277,1m$^2$. Đất tọa lạc tại ấp Đất Sét, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau với giá 300 giạ lúa.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/11/2019 ông Võ Văn B, bà Võ Thị H, bà Võ Thị L có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Huỳnh Thành C trả lại phần đất tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông B và bà H; bà L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phần tranh luận tại phiên toà:

Bà Th phát biểu: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ các nguyên đơn để lại. Đến năm 1991 các nguyên đơn có chuyển giao phần đất cho ông C, nhưng cầm cố chứ không chuyển nhượng. Căn cứ chứng minh: Trước đó ông B có sang nhượng phần đất này cho bà M, nhưng anh em không đồng ý nên trả lại tiền nhận của bà Mỹ để nhận lại đất. Sau đó cố lại cho ông C bằng 300 giạ lúa; đến năm 1993 ông B chuộc lại đất, ông C không cho nên tranh chấp từ năm 1993 đến nay. Thời điểm năm 1991 Luật đất đai không cho phép sang bán đất; hơn nữa ông B cũng không được sang bán cả phần đất của bà H và bà L, giấy sang nhượng chỉ có ông B ký, không có bà C2 (vợ ông B) ký. Từ các căn cứ trên, kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

Luật sư Tr phát biểu: Thống nhất với phát biểu của Trợ giúp viên pháp lý. Kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông B và bà H, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B và bà H.

Anh Q không có ý kiến tranh luận.

Bà L không có ý kiến tranh luận.

Ông T2 phát biểu: Các nguyên đơn cho rằng phần đất cầm cố là không có căn cứ, mà ông B sang nhượng cho ông C. Căn cứ chứng minh: Tại thời điểm đó ông B cũng có kêu sang nhượng cho bà M giá 300 giạ lúa. Ngày 30/10/1993, Uỷ ban nhân dân xã Phú Mỹ có Quyết định thừa nhận phần đất này ông B sang nhượng cho ông C. Ngày 06/6/1995, Phòng Địa chính huyện Cái Nước có thông báo kết quả giải quyết việc tranh chấp giữa ông B với ông C, công nhận quyền sử dụng thuộc về ông C. Từ khi giải quyết đến nay, phía ông B cũng không có khiếu nại gì, và ông C vẫn quản lý sử dụng đất liên tục đến nay. Đối với bà C2 (vợ ông B) cũng thừa nhận có nhận tiền chuyển nhượng đất, chứng tỏ bà C2 cũng đồng ý việc chuyển nhượng. Từ các căn cứ trên, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông B, bà H và bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Võ Văn B, bà Võ Thị H và bà Võ Thị L (các nguyên đơn) khởi kiện ông Huỳnh Thành C yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố đất và yêu cầu chuộc lại diện tích đất theo đo đạc thực tế diện tích 19.277,1m$^2$ tọa lạc tại ấp Đất Sét, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau với giá 300 giạ lúa. Ông C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông B, bà H và bà L, vì phần đất này ông B đã sang nhượng cho ông vào ngày 12/4/1991âl. Do bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, bà H và bà L nên ông B, bà H và bà L có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông C trả lại phần đất tranh chấp.

[2] Xét kháng cáo của ông Võ Văn B, bà Võ Thị H và bà Võ Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Việc ông B và ông C giao dịch với nhau đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế 19.277,1m$^2$ tọa lạc tại ấp Đất Sét, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân vào năm 1991 là có thực tế xảy ra, được các bên đương sự thừa nhận. Tuy nhiên, các nguyên đơn cho rằng phần đất nêu trên ông B cầm cố cho ông C; ông C cho rằng ông B chuyển nhượng cho ông.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn không cung cấp được giấy tờ hoặc chứng cứ xác thực để chứng minh việc cầm cố đất như các nguyên đơn trình bày. Đối với những chứng cứ (người làm chứng) đều là những chứng cứ gián tiếp, vì họ chỉ nghe nói lại, chứ không trực tiếp chứng kiến sự việc.

[2.3] Mặt khác, xét về giá giao dịch đối với phần đất nêu trên bằng 300 giạ lúa là tương ứng với giá chuyển nhượng tại thời điểm năm 1991, vì trước đó ông B có kêu sang nhượng cho bà Huỳnh Thị M phần đất này với giá 300 giạ lúa.

[2.4] Năm 1993, ông C3 yêu cầu chuộc lại đất, ông C không cho chuộc nên phát sinh tranh chấp và được Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ (nay là xã Phú Thuận)

giải quyết. Ngày 30/10/1993 Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ có quyết định thừa nhận phần đất này ông B sang nhượng cho ông C theo giấy sang nhượng ngày 12/4/1991âl, ông C3 không có quyền đòi lại và bác yêu cầu của ông C3. Đến 06/6/1995 Phòng Địa chính huyện Cái Nước có Thông báo kết quả giải quyết khiếu tố của Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước, công nhận quyền sử dụng đất cho ông C, không thừa nhận đơn yêu cầu chuộc đất của ông C3, lý do giữa ông C và ông B có giấy tờ sang bán trước đây. Như vậy, thể hiện năm 1993 không có việc ông B yêu cầu chuộc đất, mà người yêu cầu chuộc đát là ông C3. Ông B cho rằng từ năm 1993 đến nay các nguyên đơn liên tục yêu cầu nhưng không được giải quyết, tuy nhiên ông B cũng không cung cấp được được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc yêu cầu, khiếu nại như ông trình bày. Thực tế, hồ sơ không thể hiện tài liệu chứng minh từ khi có Quyết định của Uỷ ban nhân dân xã Phú Mỹ ngày 30/10/1993 và có thông báo của Phòng Địa chính huyện Cái Nước ngày 06/6/1995 đến khi xảy ra tranh chấp (cuối năm 2015) các nguyên đơn có yêu cầu, khiếu nại đối với phần đất này; đồng thời các nguyên đơn cũng không có khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp, mà đến năm 2015 (thời gian khoảng 25 năm sau) mới khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Với những căn cứ nêu trên, chứng minh phần đất nêu trên ông B đã chuyển nhượng cho ông C chứ không phải cầm cố.

[4] Theo bà C2 (vợ ông B) trình bày bà không biết việc ông B sang nhượng đất cho ông C, nhưng bà có nhận tiền và lúa từ việc cố đất khoảng 200 giạ; phần còn lại do bà H và bà L nhận. Như vậy, có căn cứ chứng minh bà H và bà L biết việc ông B chuyển nhượng phần đất này cho ông C và đã được chia phần giá trị chuyển nhượng.

[5] Đối với hợp đồng chuyển nhượng giữa ông B với ông C xác lập ngày 12/4/1991 âl tuy hình thức không đúng quy định, nhưng phía ông C đã quản lý sử dụng đất liên tục từ năm 1991 đến nay. Trên đất, ông C đầu tư cải tạo, đào ao nuôi tôm công nghiệp, trồng cây (trong đó có cây lâu năm như dừa), cất nhà, làm bờ kè nhưng phía các nguyên đơn cũng không ngăn cản. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì hợp đồng chuyển nhượng giữa ông B với ông C được công nhận. Tuy nhiên, do trong quá trình giải quyết vụ án ông C không có yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng, cấp sơ thẩm không xem xét nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[6] Từ phân tích trên, xét thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, bà H và bà L là có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông B, bà H và bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông B, bà H và bà L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được xem xét miễn cho ông B, bà H và bà L.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn B, bà Võ Thị H và bà Võ Thị L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2019/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn B, bà Võ Thị H và bà Võ Thị L về việc yêu cầu hủy giao dịch hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập năm 1991 giữa ông Tăng Văn C3 với ông Huỳnh Thành C và yêu cầu ông Huỳnh Thành C cho chuộc lại phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 19.277,1m$^2$ tọa lạc tại ấp Đất Sét, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau với giá 300 giạ lúa.

*(Theo Bản trích đo hiện trang ngày 23/02/2018 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau).*

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn B, bà Võ Thị H và bà Võ Thị L được miễn chịu án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Văn B, bà Võ Thị H và bà Võ Thị L được miễn chịu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Lập**

*Nơi nhận*:
- *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;*
- *Tòa án nhân dân huyện Phú Tân;*
- *Chi cục THADS huyện Phú Tân;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu án văn;*
- *Lưu VT(TM:TANDTCM).*